

Số: 696/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh tế học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư 22/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022;

Căn cứ Quyết định 536/QĐ-HVPNVN ngày 21/5/2025 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ biên bản họp ngày 10/6/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo, đề án mở ngành Kinh tế học trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh tế học, mã số: 8310101 (có văn bản chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Đào tạo, Khoa Kinh tế và Tài chính, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Hội đồng Học viện;
- Hội đồng KH&ĐT;
- Website Học viện;
- Lưu VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC 
Trần Quang Tiến

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH KINH TẾ HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 696/QĐ-HVPNVN ngày 25 tháng 6 năm 2025
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên, mã số ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Kinh tế học
 - + Tên tiếng Anh: Economics
 - + Mã số ngành đào tạo: 8310101
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Định hướng đào tạo: Ứng dụng
- Tên văn bằng tốt nghiệp: Thạc sĩ Kinh tế học
- Tên đơn vị được giao quản lý: Khoa Kinh tế và Tài chính
- Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Học viện Phụ nữ Việt Nam

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nhà lãnh đạo, quản lý kinh tế đạt được các yêu cầu, chuẩn đầu ra của bậc 7 Khung năng lực Quốc gia theo định hướng ứng dụng; bao gồm: kiến thức chuyên môn sâu, rộng về kinh tế học ứng dụng trong những lĩnh vực/ ngành nghề quan trọng; biết kết hợp lý thuyết với năng lực phân tích dữ liệu, nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề kinh tế thực tiễn; có khả năng phát triển nghề nghiệp trong công việc với các kiến thức, kỹ năng phù hợp; Có khả năng khám phá tri thức mới, năng lực tư duy phản biện, năng lực nghiên cứu, học tập ở trình độ cao hơn; có khả năng làm việc trong môi trường ứng dụng cao về công nghệ số, trí tuệ nhân tạo; có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc đa văn hóa, hội nhập quốc tế và thay đổi nhanh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kinh tế học định hướng ứng dụng giúp người học đạt được các mục tiêu cụ thể sau đây:

- **PO1:** Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu, toàn diện và hiện đại về kinh tế học ứng dụng, bao gồm các lý thuyết cốt lõi của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô nâng cao, hành vi của các thành viên trong nền kinh tế, phân tích các vấn đề kinh

tế đương đại... Bên cạnh đó, người học được nghiên cứu, học tập những lý thuyết nền tảng, kiến thức nâng cao của kinh tế quốc tế và kinh tế đầu tư cũng như hệ thống chính sách, pháp luật về kinh tế.

- **PO2:** Phát triển năng lực phân tích, đánh giá và dự báo các vấn đề kinh tế, tập trung vào thương mại quốc tế, tài chính quốc tế, hội nhập quốc tế, chiến lược và hiệu quả đầu tư trong một số lĩnh vực kinh tế... Đào tạo người học sử dụng thành thạo các công cụ định lượng và mô hình kinh tế để xây dựng và đề xuất chính sách hoặc phương án đầu tư hiệu quả, phù hợp với bối cảnh quốc tế và nhu cầu phát triển của địa phương, doanh nghiệp.

- **PO3:** Đào tạo người học có hiểu biết sâu về các lý thuyết, công cụ, phương pháp phân tích thống kê và kinh tế lượng; sử dụng thành thạo một số phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thu thập, xử lý, diễn giải và trình bày dữ liệu kinh tế phục vụ cho việc lập luận chính sách kinh tế, đánh giá hiệu quả đầu tư hoặc phân tích môi trường kinh tế quốc tế.

- **PO4:** Đào tạo người học có tác phong làm việc chuyên nghiệp, độc lập; có tinh thần trách nhiệm cao và tuân thủ quy định, đạo đức nghề nghiệp trong môi trường kinh tế có tính toàn cầu, cạnh tranh cao và biến động nhanh; có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có tinh thần phục vụ nhân dân và thúc đẩy bình đẳng giới.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức:

- **PLO1:** Hiểu rõ, phân tích đầy đủ, chính xác các nội dung liên quan đến đường lối, chính sách, pháp luật của Việt Nam và quốc tế về các lĩnh vực kinh tế.

- **PLO2:** Tổng hợp và áp dụng được các lý thuyết, kiến thức chuyên sâu, cập nhật về Kinh tế học ứng dụng trong một số lĩnh vực (tăng trưởng kinh tế, kinh tế phát triển, kinh tế lao động, kinh tế học hành vi, kinh tế học công cộng...) để phân tích, dự báo, tổ chức thực hiện và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề kinh tế ở cấp độ doanh nghiệp, ngành, vùng và quốc gia.

- **PLO3:** Phân tích, so sánh và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về kinh tế quốc tế và kinh tế đầu tư, bao gồm: thương mại quốc tế, tài chính quốc tế, logistic, hội nhập kinh tế quốc tế, đầu tư chứng khoán, đầu tư bất động sản, quản trị dự án đầu tư.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- **PLO4:** Có khả năng phân tích, đánh giá, dự báo các vấn đề kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô cũng như trong lĩnh vực kinh tế quốc tế và kinh tế đầu tư để đưa ra các nội dung tư vấn, giải pháp phù hợp; Có khả năng phân tích, đánh giá các dự án, hoạt động đầu tư trong một số lĩnh vực/ ngành nghề để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp, hiệu quả.

- **PLO5:** Có khả năng sử dụng thành thạo các phương pháp, kỹ thuật phân tích thống kê, kinh tế lượng và một số phần mềm CNTT, trí tuệ nhân tạo để phân tích dữ liệu kinh tế, quản lý thông tin và viết các loại báo cáo phân tích kinh tế.

- **PLO6:** Có khả năng giao tiếp hiệu quả, trình bày và hướng dẫn lại cho người khác các lý thuyết, vấn đề kinh tế một cách rõ ràng, thuyết phục và có ứng dụng công nghệ và trí tuệ nhân tạo

- **PLO7:** Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, thích nghi với môi trường làm việc đa văn hóa và khả năng thích ứng nghề nghiệp với sự thay đổi, toàn cầu hóa.

- **PLO8:** Có khả năng hoàn thành một nhiệm vụ khoa học, hoàn thành luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sỹ và công bố thành công bài báo khoa học đáp ứng được các yêu cầu, tiêu chuẩn của các tạp chí được tính điểm theo quy định của Hội đồng giáo sư nhà nước.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- **PLO9:** Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, có tinh thần đổi mới sáng tạo và tự duy phản biện.

- **PLO10:** Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tuân thủ chặt chẽ các quy định, đạo đức nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, tinh thần phục vụ đất nước, xã hội và các bên liên quan.

4. Về năng lực nghề nghiệp của người học và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp thạc sỹ ngành Kinh tế học theo định hướng ứng dụng, người học:

- Có khả năng phát triển thành chuyên gia thực hành theo hướng chuyên môn sâu trong lĩnh vực kinh tế;

- Có khả năng học tập, thực hành, nghiên cứu nhằm phát triển tri thức mới trong lĩnh vực kinh tế quốc gia, kinh tế vùng, kinh tế cấp xã, kinh tế cấp tỉnh/ thành phố;

- Có khả năng phát triển chuyên môn trong công tác quản lý, lãnh đạo kinh tế tại doanh nghiệp/ tổ chức, chính quyền cấp xã, chính quyền cấp tỉnh/ thành phố.

- Là các nhà khởi nghiệp, cố vấn, nhà tư vấn kinh tế; có khả năng tự học, tự nghiên cứu và cập nhật kiến thức kinh tế; trở thành giảng viên, nghiên cứu viên trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu.

- Có khả năng tiếp tục học chương trình đào tạo tiến sĩ.

5. Điều kiện tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và Đào tạo trình độ Thạc sỹ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 30/8/2021 (Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT) và Quy chế tuyển sinh và Đào tạo trình độ Thạc sỹ của Học viện ban hành ngày 21/5/2025 (Quyết định số 536/QĐ-HVPNVN) của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

5.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

a) Yêu cầu đối với người dự tuyển:

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

b) Ứng viên đáp ứng khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

5.2. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (Quyết định số 536/QĐ-HVPNVN ngày 21/5/2025) của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

- Công dân Việt Nam đáp ứng được yêu cầu đối với người dự tuyển quy định tại khoản 1 Mục 5 có thể nộp hồ sơ xét tuyển (mẫu hồ sơ theo quy định của Học viện Phụ nữ Việt Nam).

- Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.

5.3. Danh mục các ngành phù hợp và các ngành khác cần học bổ sung kiến thức

5.3.1. Các ngành phù hợp gồm:

Ngành Kinh tế; Ngành Kinh tế chính trị; Ngành Kinh tế đầu tư; Ngành Kinh tế phát triển; Ngành Kinh tế quốc tế; Ngành Thống kê kinh tế; Ngành Toán kinh tế; Ngành Kinh tế số ứng viên/ thí sinh không phải học bổ sung kiến thức.

5.3.2. Các ngành khác học bổ sung kiến thức:

- Người tốt nghiệp đại học các ngành: Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại

điện tử; Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý phải học bổ sung kiến thức 6 học phần (18 tín chỉ), bao gồm:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Kinh tế vĩ mô	3
2.	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3
3.	Kinh tế phát triển	3
4.	Kinh tế quốc tế	3
5.	Kinh tế đầu tư	3
6.	Kinh tế vi mô	3
Tổng số tín chỉ		18

- Người tốt nghiệp đại học các ngành: Luật; Luật kinh tế; Kinh tế xây dựng; Kinh tế nông nghiệp; Quản lý đất đai; Công nghệ thông tin; Truyền thông đa phương tiện; Du lịch; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai; Kinh tế công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản hệ lao động; Quản lý dự án phải học bổ sung kiến thức 9 học phần (27 tín chỉ), bao gồm:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	Kinh tế vĩ mô	3
2.	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3
3.	Kinh tế phát triển	3
4.	Kinh tế quốc tế	3
5.	Kinh tế đầu tư	3
6.	Kinh tế vi mô	3
7.	Lý thuyết tài chính tiền tệ ngân hàng	3
8.	Nguyên lý kế toán	3
9.	Thống kê kinh tế	3
Tổng số tín chỉ		27

Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà ứng viên/ thí sinh có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu nội dung các học phần ở trên trùng ít nhất 2/3 nội dung các học phần có trong bảng điểm đại học.

6. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

6.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ: 61, Trong đó 46 tín chỉ học trên lớp, 6 tín chỉ chuyên đề thực tế, thực tập và 9 tín chỉ đề án tốt nghiệp;

Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập, ứng dụng là: 29 tín chỉ đạt 47,5%

Phân bổ theo các khối kiến thức:

	Số học phần	Số tín chỉ
Kiến thức chung	4	13
Kiến thức cơ sở và chuyên ngành	11	33
- Bắt buộc	6	18
- Tự chọn	5	14
Chuyên đề thực tế, thực tập	2	6
Đề án tốt nghiệp	1	9

6.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận
I	Khối kiến thức chung		13	10	3
I.1	Học phần bắt buộc (7 tín chỉ)		7	6	1
1	CHCT01	Triết học	4	4	0
2	CHKT31	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	3	2	1
I.2	Học phần tự chọn (6 tín chỉ)		6	4	2
3	CHKT32	Kinh tế lượng ứng dụng	3	2	1
4	CHKT33	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh nâng cao	3	2	1
5	CHKT11	Phân tích dữ liệu ứng dụng	3	2	1
6	CHKT12	Lý thuyết trò chơi và ứng dụng trong kinh tế	3	2	1
7	CHKT13	Kinh tế số nâng cao	3	2	1
II	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên Ngành		33	22	11
II.1	Kiến thức cơ sở ngành		15	10	5
II.1.1	Các học phần bắt buộc (9 tín chỉ)		9	6	3
8	CHKT14	Kinh tế vi mô nâng cao	3	2	1
9	CHKT15	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	2	2
10	CHKT16	Thống kê ứng dụng	3	2	2
II.1.2	Các học phần tự chọn (6 tín chỉ)		6	4	2
11	CHKT17	Kinh tế phát triển nâng cao	2	1	1
12	CHKT18	Kinh tế học lao động	2	1	1
13	CHKT19	Kinh tế học hành vi	2	1	1
14	CHKT20	Phân tích chính sách kinh tế và xã hội nâng cao	2	1	1
15	CHKT21	Tăng trưởng kinh tế	2	1	1

PHỤ
C VI
HỤ N
T NA
★

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận
16	CHKT22	Kinh tế công cộng nâng cao	2	1	1
II.2	Kiến thức chuyên ngành		18	12	6
II.2.1	Các học phần bắt buộc (9 tín chỉ)		9	6	3
17	CHKT23	Kinh tế quốc tế nâng cao	3	2	1
18	CHKT24	Kinh tế đầu tư nâng cao	3	2	1
19	CHTC01	Lý thuyết tài chính tiền tệ nâng cao	3	2	1
II.2.2	Các học phần tự chọn (9 tín chỉ)		9	6	3
20	CHKT25	Kinh doanh và đầu tư bất động sản nâng cao	3	2	1
21	CHTC02	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	3	2	1
22	CHTC03	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán nâng cao	3	2	1
23	CHKT26	Kinh tế logistics nâng cao	3	2	1
24	CHKT27	Thương mại quốc tế nâng cao	3	2	1
25	CHTC04	Tài chính quốc tế nâng cao	3	2	1
III	Thực tập chuyên môn và đề án tốt nghiệp thạc sĩ		15	0	15
26	CHKT28	Chuyên đề thực tế 1 (gắn với các học phần chung)	3	0	3
27	CHKT29	Chuyên đề thực tế 2 (gắn với nội dung của học phần chuyên ngành tự chọn)	3	0	3
28	CHKT30	Đề án tốt nghiệp thạc sĩ	9	0	9
Tổng cộng			61	32	29

6.3. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Mã học phần	Môn học	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Số TC
1.	CHCT01	Triết học	X				4
2.	CHKT31	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	X				3
3.		Tự chọn 1 (3TC)	X				3
4.		Tự chọn 2 (3TC)	X				3
5.	CHKT14	Kinh tế vi mô nâng cao	X				3
6.	CHKT15	Kinh tế vĩ mô nâng cao		X			3
7.	CHKT16	Thống kê ứng dụng		X			3
8.		Tự chọn 1 (3TC)		X			3
9.		Tự chọn 2 (3TC)		X			3
10.	CHKT23	Kinh tế quốc tế nâng cao		X			3
11.	CHKT24	Kinh tế đầu tư nâng cao		X			3
12.	CHTC01	Lý thuyết tài chính tiền tệ nâng cao			X		3
13.		Tự chọn 1 (3TC)			X		3
14.		Tự chọn 2 (3TC)			X		3
15.		Tự chọn 3 (3TC)			X		3
16.	CHKT28	Chuyên đề thực tế 1				X	3
17.	CHKT29	Chuyên đề thực tế 2				X	3
18.	CHKT30	Đề án tốt nghiệp				X	9
Tổng số tín chỉ			16	18	12	15	61

6.4. Ma trận đóng góp của chuẩn đầu ra vào mục tiêu chương trình

Ma trận đóng góp của chuẩn đầu ra vào mục tiêu chương trình như sau:

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể			
	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO1	3	3	1	1
PLO2	3	2	1	1
PLO3	2	3	2	1
PLO4	2	2	1	
PLO5	1	2	3	
PLO6		2	1	2
PLO7		1	2	2
PLO8		1	1	2
PLO9			1	2
PLO10			1	2

Ghi chú: 1: đóng góp thấp; 2: đóng góp trung bình; 3: đóng góp cao; không đóng góp gì để trống.

6.5. Ma trận đóng góp của từng học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
1	CHCT01	Triết học	1			2	2				1	1
2	CHKT31	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh			3	2	3	2	2	3		
3	CHKT32	Kinh tế lượng ứng dụng		3	2	2	3					
4	CHKT33	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh nâng cao		3	1	2	3					
5	CHKT11	Phân tích dữ liệu ứng dụng		3	1	2	3					
6	CHKT12	Lý thuyết trò chơi và ứng dụng trong kinh tế	1	2	2	1						
7	CHKT13	Kinh tế số nâng cao	1	2	2	1						
8	CHKT14	Kinh tế vi mô nâng cao	1	2	2	2						
9	CHKT15	Kinh tế vĩ mô nâng cao	1	2	2	2						
10	CHKT16	Thống kê ứng dụng		3		2	3					
11	CHKT17	Kinh tế phát triển nâng cao	1	2	2	2						
12	CHKT18	Kinh tế học lao động	1	2	2	2						
13	CHKT19	Kinh tế học hành vi	1	2	2	2						
14	CHKT20	Phân tích chính sách kinh tế xã hội nâng cao	1	2	2	2						
15	CHKT21	Tăng trưởng kinh tế	1	2	2	2						
16	CHKT22	Kinh tế công cộng nâng cao	1	2	2	2						
17	CHKT23	Kinh tế quốc tế nâng cao	1	2	2	2						
18	CHKT24	Kinh tế đầu tư nâng cao	1	2	2	2						
19	CHTC01	Lý thuyết tài chính tiền tệ nâng cao	1	2	2	2						
20	CHKT25	Kinh doanh và đầu tư bất động sản nâng cao	1	2	2	2						
21	CHTC02	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	1	2	2	2						
22	CHTC03	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán nâng cao	1	2	2	2						
23	CHKT26	Kinh tế logistics nâng cao	1	2	2	2						
24	CHKT27	Thương mại quốc tế nâng cao	1	2	2	2						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra									
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10
25	CHTC04	Tài chính quốc tế nâng cao	2	2	2	2	2					2
26	CHKT28	Chuyên đề thực tế 1				3	3	2	2	3	2	2
27	CHKT29	Chuyên đề thực tế 2				3	3	2	2	3	2	2
28	CHKT30	Đề án tốt nghiệp				3	3	3	3	2	3	3

Ghi chú: 1: đóng góp thấp; 2: đóng góp trung bình; 3: đóng góp cao; không đóng góp gì để trống.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

7.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và Đào tạo trình độ Thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 30/8/2021 (Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT) và của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành ngày 21/8/2025 (Quyết định số 536/QĐ-HVPNVN). Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần được tổ chức triển khai theo hình thức trực tiếp hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, đảm bảo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Học viện Phụ nữ Việt Nam về tổ chức đào tạo và khảo thí (khối lượng học tập trực tuyến không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; bảo đảm chất lượng không thấp hơn so với các lớp học trực tiếp). Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện đào tạo trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm sự tin cậy, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần, trừ học phần tốt nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên hoàn thành chương trình đào tạo và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

8. Phương pháp dạy học, đánh giá kết quả học tập

8.1. Phương pháp, công nghệ dạy học

Chương trình sử dụng phương pháp tác động đa chiều, lấy người học làm trung tâm, tạo lập môi trường học tập cởi mở, thân thiện, giúp học viên thu nhận kiến thức đa chiều nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập của học viên trong điều kiện học tập tốt: trang thiết bị trong phòng học hiện đại; sử dụng những phương pháp giảng dạy tích cực, hiện đại, có tính thực hành cao, phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ nhằm giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo như thảo luận bài tập tình huống, case study, sơ đồ tư duy, học tập dựa trên dự án, thực tập, thực hiện đề án tốt nghiệp; trao đổi với các doanh nhân thành đạt, các chuyên gia, các nhà lãnh đạo, nhà hoạch định chính sách qua các chương trình chia sẻ, nói chuyện chuyên đề, diễn đàn, hội thảo.

Học viên học tập chủ động, tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự đọc tài liệu, phản biện, làm việc nhóm. Đối với đề án tốt nghiệp, phân công giáo viên hướng dẫn đề án tốt nghiệp đối với những học viên đủ điều kiện làm đề án tốt nghiệp. Hướng dẫn học viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp vào thực hiện đề án tốt nghiệp. Giảng viên giám sát, đôn đốc học viên để đảm bảo chất lượng đề án tốt nghiệp và đảm bảo tiến độ tốt nghiệp.

Học viên rèn luyện kỹ năng thực hành và thái độ thực tiễn trong nghề nghiệp; tổng hợp kiến thức liên ngành và có tính ứng dụng cao để nhận diện các cơ hội kinh tế, tài chính, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; đánh giá kết quả hoạt động doanh nghiệp, thực hiện các quyết định chiến lược cho doanh nghiệp trong môi trường kinh tế, tài chính, kinh doanh đầy biến động và xu thế toàn cầu hóa, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI), dẫn dắt tổ chức đổi mới sáng tạo và thích ứng; thực hiện công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành, tác nghiệp ở các tổ chức đảm bảo tính khoa học và thực tiễn.

8.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Quy định cụ thể trong quy chế đào tạo - Học viện Phụ nữ Việt Nam. Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng quy chế của học chế tín chỉ.

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của học viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà.

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử.

- Các hình thức, phương pháp đánh giá quá trình, đánh giá cuối ở tất cả các học phần: bài tập, bài tự luận, bài thi viết, nghiên cứu trường hợp, báo cáo, bài tập nhóm, vấn đáp, dự án,...

- Thang điểm đánh giá chung; cơ cấu điểm thành phần, điểm cuối kỳ: Điểm thành phần và điểm đánh giá kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Phòng Đào tạo có trách nhiệm quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm 4 và điểm chữ.

- Cơ chế, hình thức công khai kết quả đến học viên, tiếp nhận sự phản hồi ý kiến từ học viên: Kết quả học tập được công khai trên hệ thống tài khoản điện tử của học viên, đảm bảo nhanh chóng và dễ dàng tra cứu.

- Dự kiến rà soát, thay đổi phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo: Phương pháp đánh giá kết quả học tập được rà soát, thay đổi theo sự rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo (2 năm một lần).

9. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
1	Triết học Mác – Lênin CHCT01 Philosophy of marxism and Leninism	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu và diễn giải được vấn đề cơ bản của triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; phân tích được thế giới quan và phương pháp luận triết học, bản thể luận, nhận thức luận, các nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng của triết học Mác-Lênin. PLO2: Hiểu và phân tích được các nội dung về học thuyết hình thái kinh tế xã hội, triết học về chính trị, ý thức xã hội, triết học về con người của triết học Mác -Lênin. <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Có khả năng tư duy logic, khoa học, khái quát hóa, hệ thống hóa khi trình bày, phân tích, diễn giải một nội dung/vấn đề cụ thể. PLO4: Vận dụng thế giới quan duy vật và các nội dung của phương pháp luận biện chứng, các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. PLO5: Có khả năng giải quyết các vấn đề trong công tác

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		xã hội trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, theo chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Nhận thức được tầm quan trọng của học phần trong chương trình đào tạo, tham gia đầy đủ các hoạt động học tập và có khả năng làm việc độc lập, khoa học; Tích cực đưa ra chính kiến, quan điểm về các vấn đề kinh tế, chính trị liên quan. PLO7: Tin tưởng tuyệt đối vào chủ trương, đường lối của Đảng, nghiêm túc thực hiện đúng các chính sách, pháp luật của Nhà nước; tôn trọng hiện thực khách quan; hình thành cho bản thân thế giới quan và phương pháp luận mácxít, khoa học với quan điểm và lập trường tư tưởng chính trị vững vàng theo chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh khi giải quyết các vấn đề trong thực hiện hoạt động thực tiễn 2. Mô tả tóm tắt học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chung, bao gồm 8 chương: Chương 1: Khái luận về Triết học; Chương 2: Bản thể luận; Chương 3: Phép biện chứng; Chương 4: Nhận thức luận; Chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; Chương 6: Triết học chính trị Chương 7: Ý thức xã hội Chương 8: Triết học về con người
2	Phương pháp nghiên cứu trong Kinh tế và Quản trị kinh doanh CHKT31 <i>Research Methods in Economics and Business Administration</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Phân biệt được số liệu chuỗi thời gian thời điểm, thời kì, chuỗi thời gian và quá trình ngẫu nhiên, Tính toán được các chuỗi giá trị trễ, sai phân, tăng trưởng, log-return và giải thích ý nghĩa PLO2: Giải thích được mô hình hồi quy với số liệu chuỗi thời gian và các giả thiết liên quan, Giải thích được ý nghĩa các mô hình động và các vấn đề ước lượng <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Dự báo được chuỗi thời gian theo xu thế và mùa vụ PLO4: Dự báo được chuỗi thời gian theo các phương pháp san chuỗi PLO5: Dự báo được chuỗi thời gian theo mô hình ARIMA, mô hình VAR, mô hình ARCH, GARCH <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i>

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		PLO6: Học viên có thái độ trung thực, linh hoạt, sáng tạo, trung thành với lợi ích của tổ chức, có tư duy và tự chủ trong ứng dụng lý thuyết và thực hành vào các chuỗi thời gian trong kinh tế, tài chính thực tiễn để giải quyết một vấn đề cụ thể 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần cung cấp kiến thức về các phương pháp phân tích chuỗi thời gian cơ bản và nâng cao, các kỹ năng về sử dụng mô hình và công cụ để dự báo cho chuỗi thời gian trong ngắn hạn và dài hạn. Các phân tích gồm phân tích đơn biến và đa biến, mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa các chuỗi, cũng như các phân tích độ biến động, đánh giá rủi ro với các chuỗi thời gian tài chính. Học phần được trình bày kết hợp lý thuyết với thực hành trên phần mềm chuyên dụng: Eviews, R, sử dụng dữ liệu cập nhật để minh họa và phân tích.
3	Kinh tế lượng ứng dụng CHKT32 <i>Applied Econometrics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Phân biệt được số liệu chuỗi thời gian thời điểm, thời kì, chuỗi thời gian và quá trình ngẫu nhiên, Tính toán được các chuỗi giá trị trễ, sai phân, tăng trưởng, log-return và giải thích ý nghĩa PLO2: Giải thích được mô hình hồi quy với số liệu chuỗi thời gian và các giả thiết liên quan, Giải thích được ý nghĩa các mô hình động và các vấn đề ước lượng <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Dự báo được chuỗi thời gian theo xu thế và mùa vụ PLO4: Dự báo được chuỗi thời gian theo các phương pháp san chuỗi PLO5: Dự báo được chuỗi thời gian theo mô hình ARIMA, mô hình VAR, mô hình ARCH, GARCH <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ trung thực, linh hoạt, sáng tạo, trung thành với lợi ích của tổ chức, có tư duy và tự chủ trong ứng dụng lý thuyết và thực hành vào các chuỗi thời gian trong kinh tế, tài chính thực tiễn để giải quyết một vấn đề cụ thể 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần cung cấp kiến thức về các phương pháp phân tích chuỗi thời gian cơ bản và nâng cao, các kỹ năng về sử dụng mô hình và công cụ để dự báo cho chuỗi thời gian trong ngắn hạn và dài hạn. Các phân tích gồm phân tích đơn biến và đa biến, mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa các chuỗi, cũng như các phân tích độ biến động, đánh giá rủi ro với các chuỗi thời gian tài chính. Học phần được trình bày kết hợp lý thuyết với thực hành trên phần mềm chuyên dụng: Eviews, R, sử dụng dữ liệu cập nhật để minh họa và phân tích.

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
4	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh nâng cao CHKT33 <i>Advanced BigData in Economics and Business</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu rõ những khái niệm, nội dung cơ bản về kinh tế số; vị trí và vai trò của Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh PLO2: Diễn giải được và ứng dụng của dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh Nắm vững những vấn đề đặt ra đối với khai thác, sử dụng, quản lý dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Đánh giá được các vấn đề đối với dữ liệu lớn trong quản lý kinh tế và kinh doanh PLO4: Phân tích được các khía cạnh của dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh PLO5: Phân tích được ý nghĩa của dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Ứng xử nghiêm túc, trung thực, linh hoạt, sáng tạo, trung thành với lợi ích của tổ chức PLO7: Tư duy và tầm nhìn phù hợp đối với hoạt động kinh tế trong nền kinh tế số 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh nâng cao trang bị kiến thức nền tảng và nâng cao về những nội dung, vai trò của Dữ liệu lớn đối với các bên liên quan trong nền kinh tế số. Học phần này làm rõ các vấn đề đặt ra đối với phát triển, sử dụng dữ liệu lớn hiệu quả đối với hoạt động kinh tế và kinh doanh. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức về các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu lớn cũng như hoạt động quản lý Nhà nước về dữ liệu lớn của Việt Nam và một số nước trên thế giới.
5	Phân tích dữ liệu ứng dụng CHKT11 <i>Advanced Application data analysis</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Vận dụng kiến thức kinh tế, thống kê, tin học để trích xuất thông tin từ dữ liệu PLO2: Xây dựng mô hình dự báo phục vụ phân tích kinh tế và chính sách <i>Về kỹ năng</i> PLO1: Áp dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu trong thực tiễn kinh doanh và chính sách PLO2: Ứng dụng dữ liệu thực chứng vào phân tích, đánh giá và dự báo chính sách KN3: Thiết kế và trình bày nghiên cứu khoa học độc lập <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO4: Hiểu biết nguyên tắc, đạo đức nghề nghiệp; Có đạo đức và tư duy dữ liệu trong phân tích 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần tập trung vào kỹ năng phân tích dữ liệu định lượng trong kinh tế và kinh doanh. Học viên sẽ được trang bị kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về xử lý dữ liệu, thống

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		kê mô tả, phân tích hồi quy, chuỗi thời gian, trực quan hóa dữ liệu và xây dựng mô hình dự báo với dữ liệu thực tế.
6	Lý thuyết trò chơi và ứng dụng trong kinh tế CHKT12 <i>Game Theory and Applications in Economics - Business</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Phân biệt được các loại trò chơi, hiểu các cấu trúc của trò chơi, liên hệ với các tình huống trong kinh tế, kinh doanh; Hiểu được chiến lược cân bằng Nash và cách tìm cân bằng Nash của trò chơi tĩnh, thông tin đầy đủ và không đầy đủ, để ứng dụng trong phân tích kinh tế, kinh doanh PLO2: So sánh phân biệt được cân bằng Nash với các nghiệm tối ưu khác, kết hợp được với các phương pháp khác trong phân tích, đánh giá, phản biện lý thuyết, ra quyết định <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phân tích, đánh giá tác động của các yếu tố đến sự tồn tại của cân bằng, đến nghiệm cân bằng của trò chơi; phản biện, đánh giá các vấn đề lý thuyết và thực tế trong kinh tế, kinh doanh và thực hiện ra quyết định, khuyến nghị chiến lược PLO4: Có khả năng phân tích, đánh giá chính sách, đề xuất chiến lược, với tình huống cụ thể và thực tế PLO5: Có kỹ năng trình bày, thuyết trình, phản biện, đàm phán với các tình huống thực tế với kiến thức từ lý thuyết trò chơi, với cá nhân hoặc nhóm <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên tự học và chủ động trong tìm hiểu, học tập, nghiên cứu các tình huống và giải bài tập, giải quyết các vấn đề thực tiễn; có ý thức và năng lực chủ động trong làm việc nhóm 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Lý thuyết trò chơi và ứng dụng trong kinh tế trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và công cụ phân tích chiến lược trong các tình huống tương tác giữa các tác nhân ra quyết định; Nắm vững các khái niệm cốt lõi như trò chơi tĩnh, trò chơi động, trò chơi có tổng bằng không, cân bằng Nash, chiến lược chi phối, thông tin bất đối xứng... Giúp người học hiểu được cách các tác nhân (cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức) ra quyết định khi kết quả phụ thuộc không chỉ vào lựa chọn của chính mình mà còn của người khác; Áp dụng lý thuyết trò chơi để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong kinh tế như cạnh tranh thị trường, đấu thầu, thương lượng, định giá, hợp tác, và xung đột lợi ích; Giúp người học phát triển khả năng tư duy phân tích, lập mô hình các tình huống kinh tế phức tạp dưới dạng trò chơi.
7	Kinh tế số nâng cao CHKT13 <i>Advanced Digital Economy</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i>

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		PLO1: Trình bày và giải thích được các khái niệm, lý thuyết và đặc trưng cơ bản của kinh tế số trong bối cảnh chuyển đổi công nghệ và toàn cầu hóa. PLO2: Phân tích và đánh giá được tác động của các công nghệ số đến mô hình kinh doanh, thị trường lao động và cấu trúc nền kinh tế. <i>Về kỹ năng</i> PLO3: So sánh và đánh giá được các mô hình kinh tế số của các quốc gia/doanh nghiệp và đề xuất định hướng chính sách phù hợp. PLO4: Vận dụng được các công cụ và chỉ số để đo lường, phân tích và trình bày kết quả đánh giá mức độ phát triển kinh tế số. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO5: Thể hiện tư duy phản biện, chủ động ra quyết định và giải quyết vấn đề trong các tình huống thực tiễn liên quan đến kinh tế số. PLO6: Chủ động cập nhật kiến thức mới, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm trong việc ứng dụng công nghệ số vào thực tiễn. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần “Kinh tế số nâng cao” cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu và cập nhật về sự vận hành và phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh số hóa toàn cầu. Trên cơ sở lý thuyết kinh tế hiện đại kết hợp với tiến bộ công nghệ, học phần phân tích vai trò của các công nghệ số cốt lõi (như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain, IoT) trong việc tái cấu trúc mô hình kinh doanh, thay đổi phương thức sản xuất, phân phối và tiêu dùng, cũng như ảnh hưởng đến thị trường lao động và quản trị nhà nước. Thông qua học phần này, người học sẽ hiểu rõ các mô hình kinh tế nền tảng, chiến lược chuyển đổi số trong doanh nghiệp, quản trị dữ liệu và chính sách số hóa quốc gia. Học phần đồng thời trang bị kỹ năng phân tích và đo lường đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế, từ đó nâng cao năng lực tư duy chiến lược, hoạch định chính sách và ra quyết định trong môi trường kinh tế số hiện đại.
8	Kinh tế vi mô nâng cao CHKT14 <i>Advanced</i> <i>Microeconomics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Cung cấp hệ thống các lý thuyết và mô hình kinh tế được sử dụng rộng rãi trong Kinh tế vi mô. Nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, khái quát các vấn đề kinh tế vi mô chuyên sâu. PLO2: Ứng dụng các lý thuyết/mô hình này vào việc phân tích, đánh giá các chính sách của Chính phủ và vận dụng vào dự đoán và dự báo cho thời kỳ tương lai. <i>Về kỹ năng</i>

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		PLO3: Phát triển các kỹ năng thực hiện nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, khái quát các vấn đề kinh tế vi mô chuyên sâu. Sử dụng thành thạo các mô hình kinh tế vi mô. PLO4: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm để giải quyết các bài tập tình huống đặt ra trên lớp và các bài tập cá nhân. PLO5: Có kỹ năng tổ chức thảo luận, xây dựng các kịch bản, thuyết trình về các tình huống thực tế liên quan đến kinh tế vi mô 2. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ trung thực, linh hoạt, sáng tạo, trung thành với lợi ích của tổ chức, có tư duy và tầm nhìn phù hợp đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, nhạy cảm đối với các quy định pháp lý liên quan. 2. Mô tả tóm tắt học phần Kinh tế vi mô nâng cao cung cấp kiến thức chuyên sâu về kinh tế học vi mô, mở rộng và phân tích sâu hơn các nội dung đã nghiên cứu ở kinh tế học vi mô. Cụ thể, sử dụng công cụ toán học và một số công cụ định lượng để phân tích các vấn đề về hành vi người tiêu dùng, hành vi người sản xuất, hành vi của hãng trong các cấu trúc thị trường, hành vi của người bán, người mua trong thị trường yếu tố sản xuất. Một chủ đề hoàn toàn mới được đưa vào nghiên cứu trong học phần này là lựa chọn trong điều kiện rủi ro. Đồng thời, vai trò của chính phủ trong nền kinh tế hỗn hợp cũng được xem xét sâu hơn: từ lý do phải can thiệp đến quan điểm và phương pháp can thiệp để khắc phục thất bại của thị trường. Học phần này cung cấp các kiến thức cơ sở ngành cho nhiều chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Các công cụ toán học và mô hình được sử dụng trong suốt môn học nhằm trình bày các vấn đề kinh tế vi mô như: sở thích, lợi ích, công nghệ, sản xuất, chi phí, lợi nhuận... một cách logic và hướng người học tới các phân tích định lượng về kinh tế.
9	Kinh tế vĩ mô nâng cao CHKT15 <i>Advanced</i> <i>Macroeconomics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Trình bày được nội dung cốt lõi và sự khác biệt giữa các mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại (Solow, Ramsey, Diamond, Lucas, Keynes mới). PLO2: Phân tích được vai trò của chính phủ và chính sách kinh tế trong các mô hình tăng trưởng. <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Người học có kỹ năng ứng dụng lý thuyết kinh tế vào giải thích các mối quan hệ động liên quan đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và biến động kinh tế trong ngắn hạn. PLO4: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm để giải quyết các bài tập tình huống đặt ra trên lớp và các bài tập cá nhân. Có kỹ năng tổ chức thảo luận, xây dựng các kịch bản, thuyết trình về các tình huống thực tế liên

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		quan đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và biến động kinh tế trong ngắn hạn. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO5: Tự chủ trong việc nghiên cứu và cập nhật kiến thức liên quan đến các mô hình tăng trưởng và chính sách vĩ mô PLO6: Phát triển tư duy phản biện và đưa ra được nhận định độc lập khi phân tích tác động của chính sách kinh tế. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Kinh tế vĩ mô nâng cao được thiết kế dành cho các học viên cao học ngành kinh tế học bậc nhằm giúp họ nâng cao hiểu biết về phân tích kinh tế vĩ mô nâng cao. Các học phần kinh tế vĩ mô ở cấp bậc sơ và trung cấp thường tiếp cận các mối quan hệ kinh tế ở trạng thái tĩnh và giản lược, do vậy không mô tả được hết các mối quan hệ và tác động chính sách phức tạp trong thực tiễn. Nội dung của học phần kinh tế vĩ mô nâng cao tập trung vào việc xây dựng các mô hình và phân tích tác động của các thay đổi chính sách hoặc các cú sốc dựa trên các mối quan hệ động trong nền kinh tế.
10	Thống kê ứng dụng CHKT16 <i>Application Statistics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Trình bày được các khái niệm cơ bản trong thống kê như tổng thể, mẫu, biến, dữ liệu, các loại thang đo và phân biệt được thống kê mô tả với thống kê suy diễn. PLO2: Phân tích được dữ liệu thống kê bằng các phương pháp mô tả, suy diễn và phương pháp chỉ số để phục vụ giải quyết các vấn đề trong kinh tế, quản trị và xã hội. <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Thực hiện được việc thu thập, trình bày, xử lý và phân tích dữ liệu thống kê bằng công cụ Excel hoặc SPSS. PLO4: Vận dụng được các phương pháp hồi quy, chỉ số và phân tích tăng trưởng để giải quyết một số bài toán thực tiễn như dự báo, phân tích xu hướng và đánh giá hiệu quả. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO5: Thể hiện được tư duy định lượng, khả năng phân tích độc lập và có trách nhiệm trong việc diễn giải, đánh giá và ra quyết định dựa trên kết quả thống kê. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Thống kê ứng dụng cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và các kỹ năng cần thiết để thu thập, xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và quản trị. Học phần này bao gồm các chủ đề chính như thống kê mô tả, thống kê suy diễn, điều tra thống kê, tương quan và hồi quy tuyến tính, phân tích tăng trưởng và phương pháp chỉ số. Sinh viên sẽ được học cách sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu như Excel và SPSS

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		để thực hiện các phép toán thống kê và giải quyết các bài toán thực tiễn. Học phần cũng chú trọng vào việc phát triển tư duy định lượng và khả năng áp dụng các phương pháp thống kê vào việc ra quyết định trong công việc.
11	Kinh tế phát triển nâng cao CHKT17 <i>Advanced Development Economics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Trình bày, đánh giá, phân tích được các mô hình phát triển kinh tế, cơ sở lý luận và thực tiễn của các chính sách phát triển trong bối cảnh quốc tế và trong nước. PLO2: Phân tích được các điều kiện phát triển kinh tế của ngành, địa phương, quốc gia <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Thu thập, phân tích dữ liệu và đánh giá hiệu quả chính sách phát triển bằng các công cụ kinh tế lượng và phương pháp nghiên cứu định lượng; PLO4: Trình bày và bảo vệ rõ quan điểm về phát triển kinh tế của địa phương, ngành, quốc gia <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO5: Học viên có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong môi trường nghiên cứu, hoạch định và tư vấn chính sách phát triển; chủ động học tập suốt đời, thích nghi với sự thay đổi và chịu trách nhiệm trước kết quả nghiên cứu hoặc đề xuất chính sách của mình trong thực tiễn kinh tế – xã hội. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Kinh tế phát triển nâng cao trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu về các lý thuyết, mô hình và chính sách phát triển kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Học phần đi sâu vào phân tích các vấn đề cốt lõi như tăng trưởng kinh tế dài hạn, nghèo đói, bất bình đẳng, chuyển đổi cơ cấu, vai trò của thể chế, giáo dục, y tế và đầu tư công trong quá trình phát triển. Ngoài ra, học viên còn được tiếp cận các phương pháp phân tích định lượng hiện đại, ứng dụng vào đánh giá tác động chính sách và lập kế hoạch phát triển. Thông qua các nghiên cứu tình huống và thảo luận học thuật, học viên phát triển năng lực tư duy phản biện, kỹ năng phân tích và khả năng xây dựng chính sách phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể.
12	Kinh tế học lao động CHKT18 <i>Labour Economics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu và phân tích được các vấn đề lý thuyết và thực tiễn nâng cao trên thị trường lao động, bao gồm các mô hình kinh tế, hành vi của các chủ thể, các trục trặc thị trường và xu thế vận động trong nước và quốc tế. PLO2: Vận dụng các lý thuyết và công cụ phân tích để lý giải, đánh giá và so sánh tác động của bối cảnh kinh tế – xã hội, chính sách và các yếu tố môi trường đến hành vi và kết quả của các chủ thể trên thị trường lao động. <i>Về kỹ năng</i>

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		PLO3: Vận dụng được các lý thuyết để xây dựng, đề xuất mô hình nhằm phân tích, dự báo liên quan đến các biến số chính trên thị trường lao động như việc làm, tiền công, bất bình đẳng. PLO4: Vận dụng các kiến thức và công cụ đã được trang bị để phân tích, đánh giá và dự báo được những vấn đề phát sinh trên thị trường lao động. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO5: Chủ động trong học tập, nghiên cứu, làm việc nhóm và lựa chọn chủ đề, phương pháp nghiên cứu, thực hiện, trình bày kết quả nghiên cứu 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần giới thiệu và cung cấp những kiến thức chuyên sâu về kinh tế học lao động với sự nhấn mạnh ở cả lý thuyết và thực tế. Đối với khía cạnh lý thuyết, các lý thuyết liên quan đến cung – cầu lao động trong các trường hợp đặc biệt, lý thuyết về trả lương khác biệt, mối quan hệ giữa tiền lương và năng suất lao động sẽ được giới thiệu. Đối với khía cạnh thực tiễn, học phần phân tích vào những tình huống điển hình, các vấn đề thực tiễn từ các thị trường lao động trong nước và thế giới. Một số công cụ thống kê cũng được sử dụng để nghiên cứu các biến số trên thị trường lao động. Từ đó người học nắm bắt được các quy luật hoạt động trên thị trường lao động và phân tích, đánh giá được thực tiễn về cách thức hoạt động của thị trường lao động, và sử dụng được một số công cụ thống kê cũng được sử dụng để nghiên cứu các biến số trên thị trường lao động.
13	Kinh tế học hành vi CHKT19 <i>Behavioral Economics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Vận dụng được các kiến thức về sự khác biệt giữa lý thuyết kinh tế truyền thống và lý thuyết kinh tế học hành vi để phân tích hành vi không hợp lý của các thành viên trong nền kinh tế PLO2: Phân tích và vận dụng được các lý thuyết cơ bản của kinh tế học hành vi như lý thuyết triển vọng, ra quyết định dựa trên định kiến, sự sai lệch, cảm xúc ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế sự đóng góp quan trọng của lý thuyết kinh tế học hành vi ảnh hưởng đến việc ra quyết định nói chung và quyết định tài chính nói riêng <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phát triển các kỹ năng thực hiện nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, khái quát các vấn đề kinh tế hành vi. PLO4: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm để giải quyết các bài tập tình huống đặt ra trên lớp và các bài tập cá nhân. PLO5: Có kỹ năng tổ chức thảo luận, xây dựng các kịch bản, thuyết trình về các tình huống thực tế liên quan đến kinh tế hành vi.

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		<i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ trung thực, linh hoạt, sáng tạo, trung thành với lợi ích của tổ chức, có tư duy và tầm nhìn phù hợp đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, nhạy cảm đối với các quy định pháp lý liên quan. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Kinh tế học hành vi được trình bày với mục tiêu giúp người học nghiên cứu nắm bắt được những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học hành vi khác biệt với Kinh tế học cổ điển. Kinh tế học hành vi là sự phối hợp giữa tâm lý học và kinh tế học. Kinh tế học truyền thống luôn giả định con người là duy lý, có sở thích rõ ràng và ổn định, luôn tối đa hóa lợi ích bản thân khi thực hiện một lựa chọn nào đó và dựa vào đó để xây dựng các mô hình dự báo cá nhân, công ty và xã hội tương tác và ra quyết định như thế nào. Còn các nhà kinh tế học hành vi đưa ra bằng chứng khoa học cho thấy con người đầy thiên kiến, nhiều trường hợp không biết mình muốn gì và có mối quan tâm đến lợi ích của người khác. Họ cho rằng các yếu tố tâm lý phải được đưa vào các mô hình dự báo hành vi, và hành vi của con người có thể thay đổi nếu bối cảnh ra quyết định được thiết kế phù hợp với các quy luật tâm lý.
14	Phân tích chính sách kinh tế và xã hội nâng cao CHKT20 <i>Advanced Analysis of Economics Policy</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Nắm rõ những kiến thức mang tính hệ thống về xây dựng, ban hành, thực hiện, áp dụng chính sách kinh tế PLO2: Giải thích, tổng hợp được những vấn đề liên quan đến chính sách kinh tế <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phân tích được nội dung của một chính sách kinh tế PLO4: Đánh giá được tác động của chính sách kinh tế PLO5: Vận dụng được các phương pháp đánh giá ảnh hưởng của chính sách kinh tế <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ nghiêm túc, trung thực, hiểu rõ những rủi ro pháp lý tiềm ẩn trong xây dựng, thực hiện, áp dụng chính sách kinh tế 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần cung cấp cho học viên cao học ngành kinh tế kiến thức chuyên sâu về phân tích bối cảnh ra đời của chính sách kinh tế và xã hội, những tác động của chính sách kinh tế và xã hội đối với các bên liên quan. Nội dung chính của học phần bao gồm: thực hành phân tích chính sách kinh tế thông qua các công cụ, nhận định các vấn đề đối với các nghiên cứu điển hình về chính sách kinh tế, các đánh giá về hiệu quả và các tác động của chính sách kinh tế.

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
15	Tăng trưởng kinh tế CHKT21 <i>Economy Growth</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu rõ những kiến thức mang tính hệ thống về thiết kế, đề xuất các kịch bản tăng trưởng kinh tế của đất nước, của địa phương, của ngành PLO2: Giải thích, tổng hợp được những vấn đề liên quan đến tăng trưởng kinh tế <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phân tích được nội dung của chiến lược tăng trưởng kinh tế, kịch bản tăng trưởng kinh tế PLO4: Đánh giá được tác động của tăng trưởng kinh tế đối với đời sống, xã hội PLO5: Vận dụng được các phương pháp đánh giá ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đối với kinh tế, xã hội <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ nghiêm túc, trung thực, hiểu rõ những vấn đề đối với tăng trưởng kinh tế. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu đề xuất các kịch bản tăng trưởng của nền kinh tế, địa phương, ngành. Theo đó, học phần trang bị cho người học về khung lý thuyết tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu về các điều kiện để thực hiện tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, học phần giúp người học nghiên cứu các mô hình tăng trưởng và những tác động của tăng trưởng đối với sự phát triển và tiến bộ xã hội
16	Kinh tế công cộng nâng cao CHKT22 <i>Advanced Public Economics.</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu rõ vai trò của nhà nước trong nền kinh tế và các công cụ can thiệp của chính phủ để giải quyết thất bại thị trường và bảo vệ công bằng xã hội. PLO2: Hiểu vững các lý thuyết và mô hình phân tích kinh tế công cộng, bao gồm phân phối thu nhập và các lựa chọn công cộng. <i>Về kỹ năng</i> PLO1: Phân tích và đánh giá tác động của các chính sách công đối với phúc lợi xã hội và công bằng xã hội. PLO2: Áp dụng các công cụ phân tích lý thuyết vào tình huống thực tế, đưa ra các giải pháp và đề xuất cải thiện chính sách công. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO1: Tự chủ trong việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kinh tế công cộng, đồng thời chịu trách nhiệm về kết quả và chất lượng công việc trong nhóm. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Kinh tế Công cộng nâng cao cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế, các vấn đề liên quan đến thất bại thị trường và các công cụ can thiệp của chính phủ. Học viên sẽ nắm vững các lý thuyết kinh tế công cộng, như phân phối thu

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		nhập, lựa chọn công cộng và các chính sách công. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp học viên phát triển kỹ năng phân tích và đánh giá tác động của các chính sách công đối với phúc lợi xã hội và công bằng xã hội. Học viên sẽ được trang bị khả năng áp dụng các lý thuyết vào tình huống thực tế và tự chủ trong nghiên cứu, đưa ra các giải pháp chính sách có trách nhiệm.
17	Kinh tế quốc tế nâng cao CHKT23 <i>Advanced International Economics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Phân tích sâu các lý thuyết thương mại và tài chính quốc tế nâng cao PLO2: Đánh giá các chính sách kinh tế quốc tế của quốc gia và tổ chức quốc tế <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Ứng dụng mô hình định lượng và công cụ phân tích trong nghiên cứu thực tiễn PLO4: Phân tích dữ liệu thực chứng về thương mại, FDI, cán cân thanh toán, tỷ giá PLO5: Thiết kế và trình bày nghiên cứu khoa học độc lập <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Làm việc nhóm hiệu quả, có tư duy phản biện, đạo đức học thuật; có thái độ đúng đắn và thể hiện quan điểm cá nhân về các tình huống trong hoạt động kinh tế quốc tế 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần cung cấp kiến thức về Các lý thuyết mới về thương mại quốc tế; Những chính sách thương mại quốc tế và tác động của các chính sách đó đến phúc lợi của quốc gia, toàn cầu, đặc biệt là chính sách ở các quốc gia lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc; Chuỗi giá trị toàn cầu; Tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán và biến động dòng vốn quốc tế; Các nội dung cơ bản về Tài chính quốc tế và vai trò của các thể chế tài chính toàn cầu (IMF, WB, BIS).
18	Kinh tế đầu tư nâng cao CHKT24 <i>Advanced Investment Economics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu rõ những nội dung của đầu tư và đầu tư công PLO2: Nắm rõ và sử dụng thành thạo các phương pháp tính và đánh giá hiệu quả đầu tư <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phân tích, phân loại đầu tư PLO4: Đánh giá và ra quyết định về đầu tư trong doanh nghiệp hoặc tham mưu cho các đơn vị có nhu cầu tư vấn <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO5: Có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo 2. Mô tả tóm tắt học phần Môn học Kinh tế đầu tư ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Kinh tế sẽ trang bị cho học viên những kiến thức về nguyên tắc tổ chức quản lý hoạt động đầu tư, công tác kế hoạch hóa đầu tư, những tiêu chí đánh giá kết quả và

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		hiệu quả của hoạt động đầu tư trên góc độ vĩ mô và vi mô, giúp học viên hiểu và có thể đề xuất một số giải pháp quản lý đầu tư phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư nói chung.
19	Lý thuyết tài chính tiền tệ nâng cao CHTC01 <i>Advanced Monetary and Financial Theory</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu rõ những nội dung của tài chính và tiền tệ PLO2: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về tiền tệ – tài chính như vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp . <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phân tích được nội dung, bản chất của những quy định, nguyên tắc hoạt động của hệ thống tài chính – tiền tệ quốc gia, nguyên tắc điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. PLO4: Đánh giá và ra quyết định về đầu tư về tài chính, tiền tệ trong doanh nghiệp hoặc tham mưu cho các đơn vị có nhu cầu tư vấn <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO5: Có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo 2. Mô tả tóm tắt học phần Tài chính tiền tệ là một bộ phận trọng yếu của nền kinh tế thị trường. Học phần lý thuyết tài chính – tiền tệ nâng cao trình bày những kiến thức cơ bản về tài chính – tiền tệ, bao hàm các nội dung chủ yếu: Hệ thống tài chính tiền tệ trong nền kinh tế, các bộ phận hợp thành và cơ chế hoạt động của hệ thống tài chính, những vấn đề tự do hóa tài chính, an ninh tài chính.
20	Kinh doanh và đầu tư bất động sản nâng cao CHKT25 <i>Advanced Real Estate Investment and Business</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Nắm rõ những kiến thức mang tính hệ thống về kinh doanh và đầu tư bất động sản PLO2: Giải thích, tổng hợp được những khái niệm về kinh doanh, đầu tư, phát triển bất động sản. <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phân tích được nội dung của hoạt động kinh doanh và đầu tư bất động sản PLO4: Đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh và đầu tư bất động sản PLO5: Vận dụng được các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh doanh và đầu tư bất động sản <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ nghiêm túc, trung thực, hiểu rõ những rủi ro pháp lý tiềm ẩn trong kinh doanh và đầu tư bất động sản 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về kinh doanh và đầu tư bất động sản. Theo đó, học phần giúp người học nghiên cứu thị trường bất động sản tổng thể dưới góc độ đa chiều từ nhà phát triển bất động sản

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		đến môi giới bất động sản, phân tích tác động của luật và các chính sách của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh và đầu tư bất động sản. Nội dung chính của học phần bao gồm: phân tích thị trường bất động sản, chiến lược phát triển bất động sản, tài chính bất động sản, định giá bất động sản
21	Quản trị dự án đầu tư nâng cao CHTC02 <i>Advanced Investment Project Management</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Nắm được những kiến thức mang tính hệ thống về dự án đầu tư, yêu cầu đặt ra đối với quản trị dự án đầu tư PLO2: Giải thích, tổng hợp được những khái niệm về dự án đầu tư, công tác quản trị dự án đầu tư, các tiêu chí quản trị dự án đầu tư. <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phân tích được nội dung của công tác quản trị thời gian, tiến độ, tài chính đối với quản trị dự án đầu tư. PLO4: Đánh giá được kết quả thu được từ quản trị dự án đầu tư. PLO5: Vận dụng được các phương pháp quản trị dự án đầu tư, thực hiện các báo cáo theo yêu cầu <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ nghiêm túc, trung thực, hiểu rõ những rủi ro pháp lý tiềm ẩn trong thực hiện dự án đầu tư của các bên liên quan. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần cung cấp cho học viên các nội dung của quy trình thực hiện dự án đầu tư, đặc thù của các giai đoạn thực hiện dự án đầu tư. Bên cạnh đó, học phần trang bị kiến thức cho người học để thực hiện quản trị một dự án đầu tư trong thực tế như quản trị thời gian, tiến độ, tài chính. Hơn nữa, các xu hướng trong quản trị dự án đầu tư như đối với công nghệ, con người, cách đánh giá sẽ giúp người học nắm bắt được các vấn đề thực tiễn.
22	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán nâng cao CHTC03 <i>Advanced Securities investment and business</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Nắm rõ những kiến thức mang tính hệ thống về hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán PLO2: Giải thích, tổng hợp được những vấn đề liên quan đến kinh doanh, đầu tư chứng khoán <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phân tích được các vấn đề đối với kinh doanh, đầu tư chứng khoán PLO4: Đánh giá được cơ sở của hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán PLO5: Vận dụng được các phương pháp đánh giá, thực hành kinh doanh và đầu tư chứng khoán <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> Học viên có thái độ nghiêm túc, trung thực, hiểu rõ những vấn đề rủi ro và cơ hội đối với kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về kinh doanh và đầu tư chứng khoán. Theo đó, các nội dung có tính nền tảng như vận hành của thị trường chứng khoán và tác động đến hành vi kinh doanh, đầu tư của các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, học phần chứa đựng các nội dung có tính thực hành cao như các kỹ thuật phân tích, nhận định đầu tư và kỹ năng ra quyết định kinh doanh và đầu tư chứng khoán.
23	Kinh tế logistics nâng cao CHKT26 <i>Economic of Logistics</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu được các kiến thức về logistics, nội dung và nghiệp vụ kinh doanh logistics trong nền kinh tế thị trường; nắm được các điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics và những đặc thù trong kinh doanh các dịch vụ logistics PLO2: Hiểu được bản chất của các mối quan hệ kinh tế trong kinh doanh dịch vụ logistics và các phương pháp ghép nối trong kinh doanh nhằm giảm chi phí logistics <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Phát triển các kỹ năng thực hiện nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, khái quát các vấn đề kinh tế logistics PLO4: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm để giải quyết các bài tập tình huống đặt ra trên lớp và các bài tập cá nhân. PLO5: Có kỹ năng tổ chức thảo luận, xây dựng các kịch bản, thuyết trình về các tình huống thực tế liên quan đến kinh tế logistics <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ trung thực, linh hoạt, sáng tạo, trung thành với lợi ích của tổ chức, có tư duy và tầm nhìn phù hợp đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, nhạy cảm đối với các quy định pháp lý liên quan. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Kinh tế logistics được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những nội dung quan trọng liên quan đến tổ chức và quản trị hoạt động kinh doanh logistics trong chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ, bao gồm: Logistics và Kinh doanh logistics trong nền kinh tế thị trường; Tổ chức và quản trị kinh doanh các dịch vụ logistics cơ bản trong chuỗi cung ứng: kho hàng, bao gói hàng hóa, giao nhận, vận tải hàng hóa, dịch vụ khách hàng và hệ thống thông tin logistics...; Tổ chức và quản trị kinh doanh các loại hình kinh doanh và doanh nghiệp logistics và trung tâm logistics trong chuỗi cung ứng. Những nội dung được đề cập đến trong học phần cung cấp cho người học cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến kinh doanh logistics với tư cách là một ngành dịch vụ mũi nhọn hiện nay ở nước ta, giúp người học tạo lập, rèn luyện và phát triển các nghiệp vụ kinh doanh logistics một cách chuyên nghiệp cũng như xử

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		lý các tình huống thực tế phát sinh kinh doanh logistics. Thông qua nghiên cứu học phần Kinh doanh Logistics, người học có khả năng vận dụng tốt các kiến thức về kinh doanh logistics vào quá trình tổ chức, quản lý và điều khiển các hoạt động kinh doanh.
24	Thương mại quốc tế nâng cao CHKT27 Advanced International Trade	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu rõ được bản chất, nguồn gốc và lợi ích của thương mại quốc tế thông qua các lý thuyết thương mại quốc tế tiêu biểu; hiểu được các vấn đề liên quan đến quản lý hoạt động thương mại quốc tế và hội nhập thương mại quốc tế cũng như các liên kết thương mại quốc tế tiêu biểu và có khả năng vận dụng vào thực tiễn. PLO2: Phân tích và tổng hợp kiến thức và kinh nghiệm về thương mại quốc tế để giải thích các hiện tượng thực tế cũng như áp dụng để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động thương mại quốc tế và quản lý hoạt động thương mại quốc tế. <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Vận dụng được kiến thức về thương mại quốc tế nói chung và công cụ chính sách quản lý thương mại quốc tế nói riêng để phân tích, giải thích các hiện tượng, các chính sách và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn thương mại quốc tế. PLO4: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm để giải quyết các bài tập tình huống đặt ra trên lớp và các bài tập cá nhân. PLO5: Có kỹ năng tổ chức thảo luận, xây dựng các kịch bản, thuyết trình về các tình huống thực tế liên quan đến thương mại quốc tế <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ trung thực, linh hoạt, sáng tạo, trung thành với lợi ích của tổ chức, có tư duy và tầm nhìn phù hợp đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, nhạy cảm đối với các quy định pháp lý liên quan. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Thương mại quốc tế nâng cao trang bị những nội dung kiến thức nhằm làm rõ bản chất của thương mại quốc tế, các lý thuyết về thương mại quốc tế từ mô hình thương mại quốc tế cổ điển đến mô hình thương mại quốc tế hiện đại, các công cụ quản lý thương mại quốc tế dưới dạng thuế quan và phi thuế quan. Bên cạnh đó, học phần cũng đi sâu vào nghiên cứu các thể chế thương mại quốc tế, đó là các vấn đề về liên kết kinh tế thương mại quốc tế, các tổ chức thương mại quốc tế và liên minh kinh tế, các thể chế tài chính quốc tế và tự do hoá thương mại quốc tế. Ảnh hưởng của các thể chế này đến thương mại quốc tế hiện đại, để từ đó tạo lập cơ sở lý thuyết cho những hoạt động thương mại quốc tế đang diễn ra giữa các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau theo hướng bình đẳng,

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		cùng có lợi, phù hợp với xu hướng tự do hoá thương mại toàn cầu.
25	Tài chính quốc tế nâng cao CHTC04 <i>Advanced International Finance</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Hiểu được vấn đề quản trị tài chính trong hoạt động của các chủ thể có phạm vi hoạt động vượt khỏi biên giới lãnh thổ quốc gia đặc biệt là các công ty đa quốc gia. PLO2: Phân tích, đánh giá các nhân tố tác động đến tài chính quốc tế, mối quan hệ giữa các chủ thể trong môi trường tài chính quốc tế và vấn đề quản trị tài chính trong hoạt động của các chủ thể có phạm vi hoạt động vượt khỏi biên giới lãnh thổ quốc gia đặc biệt là các công ty đa quốc gia <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Vận dụng được kiến thức về quản trị tài chính quốc tế để nhận định, phân tích, và giải quyết các rủi ro tài chính khi tiến hành hoạt động kinh doanh quốc tế như rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro giao dịch, rủi ro chuyển đổi và rủi ro kinh tế PLO4: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm để giải quyết các bài tập tình huống đặt ra trên lớp và các bài tập cá nhân. PLO5: Có kỹ năng tổ chức thảo luận, xây dựng các kịch bản, thuyết trình về các tình huống thực tế liên quan đến tài chính quốc tế <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Học viên có thái độ trung thực, linh hoạt, sáng tạo, trung thành với lợi ích của tổ chức, có tư duy và tầm nhìn phù hợp đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, nhạy cảm đối với các quy định pháp lý liên quan. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Tài chính quốc tế nâng cao giúp học viên hiểu được về những nội dung kiến thức các vấn đề cơ bản nhất về các phạm trù và hoạt động tài chính quốc tế và quản trị tài chính quốc tế, cụ thể: Những vấn đề cơ bản về Tài chính quốc tế và Quản trị Tài chính quốc tế; Hệ thống tiền tệ quốc tế, Cán cân thanh toán quốc tế, Tỷ giá và Chính sách tỷ giá, Các quan hệ ngang giá quốc tế trong việc hình thành tỷ giá hối đoái, Thị trường ngoại hối và các giao dịch trên thị trường ngoại hối, và Quản trị rủi ro tỷ giá..
26	Chuyên đề thực tế 1 CHKT28 <i>Intership Topic 1</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Vận dụng các lý thuyết đã học để tìm hiểu và bổ sung thực tiễn về các vấn đề của cơ sở như kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế, thị trường quốc tế, hội nhập quốc tế PLO2: Trình bày được những vấn đề cốt lõi của cơ sở thực tập PLO3: Phân tích, đánh giá, so sánh, đối chiếu các kiến thức lý thuyết đã học với thực tiễn tại cơ sở thực tập.

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		PLO4: Vận dụng được các kỹ năng mềm đã học vào việc tạo lập mối quan hệ với cán bộ quản lý và cán bộ tại cơ sở thực tập. PLO5: Sử dụng thành thạo các kỹ năng, kỹ thuật trong kinh tế học để xác định vấn đề, sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên đồng thời xác định các nguồn lực hỗ trợ tổ chức giải quyết vấn đề. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và các nguyên tắc hành động trong hoạt động kinh tế PLO7: Làm việc có kế hoạch, khoa học. Tích cực, chủ động, tự tin trong các mối quan hệ và trong các hoạt động kinh doanh quốc tế. 2. Mô tả tóm tắt học phần Học phần Chuyên đề thực tế 1 hệ thống hóa các lý thuyết học đã được học và hướng dẫn học viên vận dụng các lý thuyết đó vào thực tế tại các cơ sở thực tập qua việc phát hiện, nhận diện các vấn đề của cơ sở thực tập trên nhiều mặt khác nhau, phân tích khái quát những vấn đề khó khăn hiện tại của cơ sở; đánh giá tiềm năng của cơ sở đó. Từ đó đề xuất và thực thi các giải pháp nhằm phát huy các ưu điểm, giải quyết các tồn tại tại cơ sở thực tập.
27	Chuyên đề thực tế 2 CHKT29 <i>Intership Topic 2</i>	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Trình bày được những vấn đề về kinh tế đầu tư, đặc biệt là một trong các vấn đề về đầu tư quốc tế, đầu tư tài chính, rủi ro trong đầu tư để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn PLO2: Trình bày được những thông tin cơ bản của cơ sở thực tập <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Biết so sánh, đối chiếu các kiến thức lý thuyết đã học trên lớp với thực tiễn tại cơ sở thực tập. Nhận xét, bàn luận và bổ sung các kiến thức thực tiễn vào hệ thống lý thuyết về kinh tế đầu tư. PLO4: Vận dụng được các kỹ năng mềm đã học vào việc tạo lập mối quan hệ với cán bộ quản lý và cán bộ tại cơ sở thực tập. PLO5: Sử dụng thành thạo các kỹ năng, kỹ thuật trong kinh tế học để xác định vấn đề, sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên đồng thời xác định các nguồn lực hỗ trợ tổ chức giải quyết vấn đề. <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO6: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và các nguyên tắc hành động trong kinh doanh PLO7: Làm việc có kế hoạch, khoa học. Tích cực, chủ động, tự tin trong các mối quan hệ và trong các hoạt động kinh doanh quốc tế. 2. Mô tả tóm tắt học phần

PHỤ
 ỢC VIỆN
 HỮ NỮ
 ỆT NAM
 ★

STT	Tên học phần, mã HP (tiếng Việt và tiếng Anh)	Tóm tắt
		Học phần Chuyên đề thực tế 2 hệ thống hóa các lý thuyết học đã được học và hướng dẫn học viên vận dụng các lý thuyết đó vào thực tế tại các cơ sở thực tập qua việc phát hiện, nhận diện các vấn đề của cơ sở thực tập trên nhiều mặt khác nhau, phân tích khái quát những vấn đề khó khăn hiện tại của cơ sở; đánh giá tiềm năng của cơ sở đó. Từ đó đề xuất và thực thi các giải pháp nhằm phát huy các ưu điểm, giải quyết các tồn tại tại cơ sở thực tập.
28	Đề án tốt nghiệp CHKT30 Graduate Project	1. Mô tả chuẩn đầu ra <i>Về kiến thức</i> PLO1: Thu thập, tổng hợp, cập nhật và đánh giá được lý thuyết và thực tiễn một cách thành thạo về chủ đề nghiên cứu của đề án tốt nghiệp. PLO2: Chủ động và tự tin trong đánh giá, phân tích, phát hiện và giải quyết rõ các vấn đề nghiên cứu về Kinh tế, từ đó khẳng định khả năng nghiên cứu độc lập và chuyên sâu <i>Về kỹ năng</i> PLO3: Thực hành thành thạo các phương pháp nghiên cứu. sử dụng thành thạo các công cụ nghiên cứu đối với các nghiên cứu của đề án tốt nghiệp PLO4: Tư duy phản biện sâu sắc và nhận định khoa học đối với các vấn đề nghiên cứu <i>Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> PLO5: Có đạo đức tốt và đảm bảo tính minh bạch trong nghiên cứu khoa học. 2. Mô tả tóm tắt học phần Đề án tốt nghiệp thạc sĩ là một công trình nghiên cứu khoa học của học viên cao học, có những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp có giá trị trong phát triển, nâng cao tri thức khoa học đối với lĩnh vực nghiên cứu, góp phần giải quyết các vấn đề của ngành khoa học hay thực tiễn của đời sống kinh tế - xã hội. Đề án tốt nghiệp phải tuân thủ các quy định tại Quyết định số 536/QĐ-HVPNVN của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam ngày 21 tháng 5 năm 2025 “Quyết định về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Phụ nữ Việt Nam”.

GIÁM ĐỐC

PHỤ NỮ VIỆT NAM

PGS. TS. Trần Quang Tiến